SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
Digitally signed by SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
DN: c=VN, st=Bà Rịa-Vũng Tàu, l=Tp.Bà Rịa, cn=SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500287275
Date: 2016.01.19 15:20:12 +07'00'

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2014/NQ-HĐND	*Bà Rịa , ngày 17 tháng 7 năm 2014.*

SỞ TƯ PHÁP T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2687
Ngày 25/7/2014.

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn danh mục giá bổ sung một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài Chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 27/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục giá bổ sung một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 84/BC ngày 11/7/2014 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn danh mục giá bổ sung một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo nội dung Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 27/7/2014 của UBND tỉnh (*kèm danh mục giá 143 dịch vụ y tế bổ sung*).

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa V, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 17/7/2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua./.

Nơi nhận :
- UBTVQuốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính, BHXH Việt Nam;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr .HĐND tỉnh; UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
-TTr.HĐND và UBND các H-TP thuộc tỉnh;
- Trung tâm Công báo&Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo BR-VT, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT-CT.HĐND/14.7.2014/80b/N1.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC GIÁ BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

PHẦN I. DANH MỤC GIÁ ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5

Nhóm 1: Những DVKT có tên trong bảng giá đã được phê duyệt nhưng thực hiện theo phương pháp khác, có chi phí khác với giá được phê duyệt

NGOẠI KHOA

1	Nối gân gấp duỗi ngón tay, ngón chân (gây tê)		269,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
2	Rạch áp xe không dẫn lưu		70,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
3	Cắt lọc vết thương nhiễm trùng, hoại tử, loét tì đè ... (gây tê)		259,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
4	Lấy dị vật tai trong và tai giữa qua nội soi (gây mê)	TT I	1,078,000	77% giá C4.1.6 TT 04
5	Phẫu thuật hẹp bao quy đầu (gây mê)	TT I	1,078,000	77% giá C4.1.6 TT 04
6	Tháo lồng bằng hơi (gây mê)	TT I	1,078,000	77% giá C4.1.6 TT 04
7	Phẫu thuật khâu rách âm đạo phức tạp - cùng đồ (gây mê)	PTIII	1,232,000	77% giá C4.1.4 TT 04

SẢN KHOA

8	Rạch dẫn lưu khối máu tự âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	PT III	150,000	Do 77% theo C4.1.4 TT 04 quá thấp so với giá thực tế. Thống nhất lấy theo giá thực tế

Nhóm 2: Những DVKT có khung giá theo nhóm dịch vụ tại TTLT số 03, TTLT số 04 và cần xây dựng cơ cấu giá, phê duyệt giá cụ thể cho từng dịch vụ trong nhóm đó.

NGOẠI KHOA

9	Nẹp bột xương cẳng chân		127,000	Không cao hơn giá đã phê duyệt Nắn, bó bột xương cẳng chân QĐ28 STT30 C3.1
10	Nẹp bột cẳng tay		109,000	Không cao hơn giá đã phê duyệt Nắn, bó bột xương cẳng tay QĐ28 STT34 C3.1
11	Nẹp bột cánh tay		127,000	Không cao hơn giá đã phê duyệt Nắn, bó bột xương cánh tay QĐ28 STT32 C3.1

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
12	Nẹp bột xương đùi		298,000	Không cao hơn giá đã phê duyệt Nắn, bó bột xương đùi QĐ28 STT28 C3.1
13	Nong bao quy đầu (gây mê)		370,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
14	Nong bao quy đầu (gây tê)		139,000	Tương đương kỹ thuật cắt Cắt Phymosis QĐ28 STT 17 C3.1
15	Phẫu thuật cắt u phần mềm vùng đầu đường kính từ 5-10cm	PTIIB	1,540,000	77% giá C4.1.3 TT 04
16	Phẫu thuật nâng xương gò má, cung tiếp 01 bên	PTII	1,540,000	77% giá C4.1.3 TT 04
MẮT				
17	Khâu da mi bị rách gây tê		327,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế

Nhóm 3: Những DVKT có khung giá trong TTLT số 04, tuy nhiên chưa được xây dựng giá trong QĐ số 28, do trước đây chưa thực hiện DVKT này hoặc bị sót trong quá trình xây dựng.

NGOẠI KHOA				
18	PT mở ngực lấy máu đông màng phổi	PTII	1,540,000	77% giá C4.1.3 TT 04
19	Phẫu thuật trật bàn ngón tay, bàn ngón chân có dùng dụng cụ kết hợp xương (Chưa bao gồm kim, nẹp vis)	PTIC	1,030,000	Dưới 77% giá C4.1.2 TT04
NỘI SOI				
20	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)		136,000	Stt 231/TT04 chưa xây dựng trong QĐ28. Chi phí thực tế do dưới 77% giá tối đa
SINH THIẾT (SIÊU ÂM)				
21	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng kim sinh thiết)		600,000	77% giá tối đa TT04
22	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của Siêu âm (Sử dụng bộ súng cắt)		600,000	77% giá tối đa TT04
23	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng bộ súng cắt)		600,000	77% giá tối đa TT04
24	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng kim sinh thiết)		600,000	77% giá tối đa TT04
25	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng bộ súng cắt)		600,000	77% giá tối đa TT04
26	Sinh thiết áp xe dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng kim sinh thiết)		600,000	77% giá tối đa TT04

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
27	Sinh thiết áp xe dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng bộ súng cắt)		600,000	77% giá tối đa TT04
28	Sinh thiết các tổn thương khác dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng kim sinh thiết)		600,000	77% giá tối đa TT04
29	Sinh thiết các tổn thương khác dưới hướng dẫn của Siêu âm (sử dụng bộ súng cắt)		600,000	77% giá tối đa TT04
SINH THIẾT (Cắt lớp vi tính)				
30	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
31	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
32	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
33	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
34	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
35	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
37	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
38	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
39	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
40	Sinh thiết áp xe dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
41	Sinh thiết áp xe dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
42	Sinh thiết các tổn thương khác dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng kim sinh thiết)		1,309,000	77% giá tối đa TT04

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
43	Sinh thiết các tổn thương khác dưới hướng dẫn của CLVT (sử dụng bộ súng cắt)		1,309,000	77% giá tối đa TT04
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
44	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Sọ não không cản quang)		1,063,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6 trừ đi tiền thuốc xây dựng năm 2012
45	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Sọ não có cản quang)		1,640,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6
46	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Ngực không cản quang)		1,063,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6 trừ đi tiền thuốc xây dựng năm 2012
47	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Ngực có cản quang)		1,640,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6
48	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Bụng không cản quang)		1,063,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6 trừ đi tiền thuốc xây dựng năm 2012
49	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Bụng có cản quang)		1,640,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6
50	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Bụng-Ngực có cản quang)		1,640,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6
51	Chụp CT Scanner 64-128 dãy (Mạch máu có cản quang)		1,640,000	Giá đã phê duyệt QĐ 28 STT28 C1.2.6
GIƯỜNG BỆNH				
52	Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có		258,000	77% giá tối đa của TT 04

Nhóm 4: Những DVKT chưa có khung giá trong TTLT số 03 và TTLT số 04 nhưng nằm trong danh mục phân loại Phẫu thuật –Thủ thuật của Bộ Y tế

NỘI SOI				
53	Nội soi hạ họng thanh quản		70,000	Tương đương nội soi mũi xoang trong TT 03 STT 34C1
XÉT NGHIỆM				
54	Nhuộm mực tàu tìm nấm (DNT)		46,000	Tương đương giá soi trực tiếp nhuộm soi QĐ 28 STT2 C5.4 Vi khuẩn
55	Cạo da tìm nấm		46,000	Tương đương giá soi trực tiếp nhuộm soi QĐ 28 STT2 C5.4 Vi khuẩn
56	Tổng phân tích tế bào máy ngoại vi (bằng máy tự động, bán tự động)		40,000	Tương đương giá tổng phân tích tế bào bằng máy đếm laser TT03 STT2C3.1
57	Thời gian máu chảy, thời gian máu đông (TS,TC)		12,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
	PHẪU THUẬT			
58	Phẫu thuật cắt dạ dày bán phần	PTIA	**2,770,000**	77% giá tối đa TT04
59	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn phần	PTIA	**2,770,000**	77% giá tối đa TT04
60	Khâu vết thương phần mềm phức tạp (gây mê)	PTIII	**1,232,000**	77% giá tối đa TT 04
61	Khâu vết thương lưỡi (gây mê)	PTIIIA	**1,232,000**	77% giá tối đa TT 04
62	Phẫu thuật cắt polyp dây thanh âm	PTI	**2,484,000**	Dưới 77% giá tối đa
	THỦ THUẬT			
63	Chọc dịch khớp gối do viêm	TTII	**35,000**	Tương đương kỹ thuật Chọc hút máu tụ ở khớp gối trong điều trị và chẩn đoán STT 72 của bảng giá này
64	Thủ thuật nắn trật khớp bàn, ngón tay, ngón chân	TTII	**108,000**	Tương đương bó bột bàn tay, bàn chân QĐ28 STT36 C3.1
65	Thủ thuật lấy sỏi kẹt tiết niệu	TTIII	**308,000**	77% giá C4.1.8 TT 04

PHẦN II: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỀ NGHỊ MỨC GIÁ TẠM THỜI

Nhóm 5: Những DVKT chưa có khung giá trong TTLT số 03, TTLT số 04 và không nằm trong danh mục phân loại Phẫu thuật – Thủ thuật của Bộ Y tế, thì đề nghị quy định mức giá tạm thời.

Thủ thuật

NGOẠI KHOA

66	Hút đờm nhớt		**9,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
67	Nắn bó bột ngực vai cánh tay có kéo nắn (Nắn bó bột số 8)		**242,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
68	Nẹp cố định xương đùi		**94,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
69	Nẹp cố định cẳng chân		**59,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
70	Nẹp cố định cẳng tay		**21,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
71	Nẹp cố định cánh tay		**29,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
72	Rửa vết thương		**42,000**	Tương đương thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm QĐ 28 STT2 C3.1
73	Khâu mỏm cụt nhiều ngón trên bàn tay		**154,000**	Tương đương khâu vết thương tổn thương nông >10 cm QĐ 28 STT 11 C3.1

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
74	Khâu mỏm cụt ngón tay hoặc ngón chân (một ngón)		119,000	Tương đương khâu vết thương tổn thương nông <10 cm QĐ 28 STT 10 C3.1
75	Xúc rửa hố thận		90,000	Tương đương rửa bàng quang QĐ 28 STT9C2
76	Chọc hút máu tụ ở khớp gối trong điều trị và chẩn đoán		35,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
77	Thủ thuật nứt hậu môn	TT I	504,000	Dưới 77% giá tối đa
78	Thủ thuật cắt da thừa hậu môn	TT I	428,000	Dưới 77% giá tối đa
HỒI SỨC CẤP CỨU				
79	Kỹ thuật Thay Tranduset trong thẩm phân phúc mạc **(Chưa bao gồm Tranduset)**		42,000	Tương đương thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm QĐ 28 STT2 C3.1
RĂNG HÀM MẶT				
80	Lấy sỏi Ống stenon		232,000	Tương đương kỹ thuật lấy sỏi ống Wharton TT03 STT14C2.5. Lấy chi phí thực tế do thấp hơn giá phê duyệt
81	Thông ống tuyến nước bọt		113,000	77% chi phí thực tế
82	Nâng cung tiếp		145,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
83	Cố định liên hàm bằng chỉ thép		163,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
84	Khâu cầm máu ổ răng (một hoặc nhiều ổ răng)		161,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
85	Lấy mảnh vỡ răng (chưa bao gồm chữa tủy)		80,000	Tương đương nhổ răng số 8 QĐ 28 STT2 C3.5.1
86	Mài chỉnh khớp cắn 1 răng		107,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
87	Tập vận động khớp hàm sau cố định liên hàm		17,000	Tương đương tập vận động QĐ 28 STT71C2
88	Cắt chỉ thép sau cố định hàm		35,000	Tương đương cắt chỉ QĐ28 STT1C3.1
TAI - MŨI - HỌNG				
89	Cầm máu sau mổ Amiđan (gây tê)		124,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
90	Chọc hút mủ dò luân nhĩ		56,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
	MẮT			
91	Thử thị lực đơn giản		7,000	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
SẢN KHOA				
92	Nạo hút kiểm tra tầng sinh môn		**81,000**	Tương đương kỹ thuật hút buồng tử cung trong QĐ 28 STT1C3.2
XÉT NGHIỆM				
93	VDRL(SYPHYLYS)		**35,000**	Tương đương kỹ thuật chẩn đoán giang mai bằng elisa TT03 STT37Visinh
94	PAPMEAR/ Papanicolaou		**83,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
95	CETON Máu định tính , Nước tiểu		**51,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
96	CRP (Định lượng)		**92,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
97	TROPONIN (Định lượng)		**97,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
98	PARAQUAT(Định tính)		**81,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
99	Phết máu ngoại biên		**46,000**	Tương đương kỹ thuật Soi trực tiếp nhuộm soi QĐ 28 STT2C5.4
100	Phản ứng ngưng kết LATEX (DNT)		**96,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
101	Huyết thanh chẩn đoán KSTĐR/1xét nghiệm		**87,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
102	Chụp XQ Bàng quang có tiêm thuốc cản quang Số hóa		**268,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
103	Đo mật độ xương		**74,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
104	Siêu âm màu (tuyến vú, tuyến giáp, phần mềm, độ mờ da gáy, thai...) trừ siêu âm bụng tổng quát		**65,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
PHẪU THUẬT- THỦ THUẬT				
105	Chèn bóng lòng tử cung		**147,000**	Chi phí thực tế do không có trong danh mục phân loại của Bộ Y tế
106	Khâu cổ tử cung rách		**177,000**	Tương đương kỹ thuật vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10cm QD STT154 C3.1
107	Bóc nang nước thành âm đạo		**153,000**	Tương đương kỹ thuật bóc nang Bartholin TT03 STT18C2.2. Giá thực tế dưới giá được phê duyệt
108	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột non không cắt ruột	PTII	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật khâu lỗ thủng dạ dày QĐ STT21 C2.1.8

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
109	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột non qua nội soi không cắt ruột	PTIA	**2,214,000**	Tương đương phẫu thuật qua nội soi. Dưới 77% giá tối đa
110	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột non qua nội soi không cắt ruột (hai lỗ trở lên)	PTIA	**2,426,000**	Tương đương phẫu thuật qua nội soi. Dưới 77% giá tối đa
111	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa qua nội soi	PTIB	**2,000,000**	Tương đương kỹ thuật cắt ruột thừa qua nội soi QĐ28 STT7C4.1.13 Nội khoa. Dưới mức giá đã được phê duyệt
112	Khâu cầm máu sau cắt amygdales	PTIIA	**508,000**	Tương đương kỹ thuật cắt amidan gây mê QĐ 28 STT23C3.4
113	Khâu cầm máu sau cắt trĩ	PTII	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật cắt trĩ QĐ 28 STT37C4.1.8
114	Phẫu thuật rách mạc treo ruột	PTII C	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật Phẫu thuật khâu lỗ thủng ruột non không cắt ruột STT 105 của bảng giá này
115	Phẫu thuật vết mổ sọ não nhiễm trùng	PTII	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật phẫu thuật viêm xương sọ QĐ 28 STT9C4.1.3
116	Phẫu thuật khâu treo triệt mạch điều trị trĩ	PTIIA	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật cắt trĩ QĐ 28 STT37C4.1.8
117	Phẫu thuật ghép sọ tự thân bằng nẹp vis (Chưa bao gồm dụng cụ thay thế đinh nẹp vis)	PTIC	**2,355,000**	Tương đương phẫu thuật kết hợp xương nẹp vís TT03 STT102 C2.1. Dưới mức giá được phê duyệt
118	Phẫu thuật cắt u phần mềm vùng đầu <5cm	PTIII	**1,232,000**	Tương đương cắt u phần mềm <5cm trong QĐ 28 STT 5C4.1 Khối u
119	Phẫu thuật Bóc nhân xơ tử cung	PTI	**2,277,000**	Tương đương kỹ thuật cắt tử cung bằng đường bụng QĐ 28 STT4 C4.1.11. Dưới mức giá được phê duyệt
120	Phẫu thuật đờ tử cung bằng phương pháp B-Lyn hoặc thắt mạch máu tử cung	PTI	**2,770,000**	Tương đương kỹ thuật cắt tử cung bằng đường bụng QĐ 28 STT4 C4.1.11
121	Phẫu thuật nội soi bụng thăm dò	PTI	**1,766,000**	Tương đương phẫu thuật nội soi Dưới 77% giá tối đa
122	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp ống tai	PTII	**1,311,000**	Tương đương kỹ thuật phẫu thuật vá nhĩ QĐ 28 STT14C4.1.5. Dưới mức giá được phê duyệt
123	Phẫu thuật mở ngực khâu kén khí phổi	PTI	**2,770,000**	Tương đương kỹ thuật phẫu thuật mở lồng ngực trong cắt 1 thùy phổi QĐ 28 STT1C4.4.7
124	Phẫu thuật lấy máu đông màng phổi nội soi	PTI	**2,600,000**	Tương đương phẫu thuật nội soi Dưới 77% giá tối đa
125	Phẫu thuật mở cửa sổ màng ngoài tim trong tràn dịch màng tim	PTII	**1,540,000**	Tương đương kỹ thuật khâu cơ hoành bị rách qua đường ngực QĐ 28 STT6C4.1.2
126	Phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng ngoài tim trong tràn dịch màng tim	PTI	**2,600,000**	Tương đương phẫu thuật nội soi Dưới 77% giá tối đa

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Phân loại PTTT	Mức giá được phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5
127	Phẫu thuật nội soi hẹp cổ bàng quang	PTI	**1,843,000**	Tương đương kỹ thuật cắt u tiền liệt tuyến qua nội soi TT03 STT85C2.1. Dưới mức giá được phê duyệt
128	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo (gây mê)	PTIA	**1,451,000**	Tương đương kỹ thuật phẫu thuật nội soi lấy sỏi bàng quang QĐ 28 STT11PT Bổ sung
129	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	PTIA	**2,100,000**	Tương đương phẫu thuật nội soi Dưới 77% giá tối đa
130	Phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	PTIIB	**1,200,000**	Tương đương kỹ thuật phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ QĐ 28 STT3C4.1 khối u. Dưới mức giá được phê duyệt
131	Phẫu thuật viêm phúc mạc do viêm phần phụ	PT II	**1,540,000**	Tương đương Kỹ thuật Viêm phúc mạc ruột thừa. 77% giá tối đa TT 04
132	Phẫu thuật viêm phúc mạc tiên phát, thứ phát	PT II	**1,540,000**	Tương đương Kỹ thuật Viêm phúc mạc ruột thừa. 77% giá tối đa TT 04
133	Phẫu thuật nội soi vẹo vách ngăn	PT II	**1,540,000**	Không cao hơn giá đã phê duyệt
134	Phẫu thuật cắt u tuyến vú (gây mê)	PT II	**1,540,000**	Tương đương cắt u phần mềm. 77% giá tối đa TT 04
135	Phẫu thuật vùi dương vật	PT II	**1,540,000**	Tương đương phẫu thật tinh hoàn ẩn QĐ 28 STT3C4.1 khối u
136	Ghép da mỏng (gây mê)	PT II	**1,540,000**	Tương đương phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền QĐ 28 STT1 C4.1.13 Chỉnh hình
137	Phẫu thuật nối Động mạch - tĩnh mạch trong chạy thận nhân tạo	PTIII	**900,000**	Tương đương kỹ thuật khâu vết thương mạch máu chi QĐ 28 STT5C4.1.2. Dưới mức giá được phê duyệt
138	Phẫu thuật cắt polyp ống hậu môn (gây mê)	PTIIC	**800,000**	Tương đương kỹ thuật cắt polyp ống tiêu hóa TT03 STT53 C2.1

PHẦN III: DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

Nhóm 6 : Các dịch vụ theo yêu cầu đề nghị phê duyệt giá

139	Khám bệnh theo yêu cầu		**30,000**	
140	Xỏ lỗ tai em bé		**50,000**	
141	Cấp giấy khám sức khỏe (tờ thứ 2 trở đi/tờ)		**13,000**	
142	Photo hồ sơ bệnh án/tờ (khổ giấy A4)		**500**	
143	Khám bệnh cho người nước ngoài		**200,000**	